

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, năm học 2024 - 2025
(Sau khi kiểm tra, đánh giá)

1. Thống kê số liệu tổng hợp hồ sơ học sinh

STT	Khối	Tổng số HS	Nữ		Dân tộc		Nữ dân tộc		Khuyết tật		Diện chính sách	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1		1,434	671	46.8	11	0.8	7	0.5	2	0.1	4	0.3
2	10	367	163	44.4	5	1.4	3	0.8			2	0.5
3	11	521	252	48.4	1	0.2	1	0.2	1	0.2		
4	12	546	256	46.9	5	0.9	3	0.5	1	0.2	2	0.4

2. Thống kê kết quả học tập

- Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Thông tư 22																						
STT	Tên lớp	Số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện								Danh hiệu			
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HSXS		HSG	
			SL	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	S	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)	S	TL(%)	S	TL(%)	SL	TL(%)	SL	TL(%)
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	1434	1106	77.13	320	22.32	8	0.56			1371	95.61	63	4.39					94	6.56	994	69.32
2	TỔNG KHỐI 10	367	227	61.85	135	36.78	5	1.36			356	97	11	3					10	2.72	217	59.13
3	10A1	43	29	67.44	14	32.56					39	90.7	4	9.3					1	2.33	28	65.12
4	10A2	39	10	25.64	28	71.79	1	2.56			37	94.87	2	5.13							10	25.64
5	10A3	37	28	75.68	9	24.32					37	100							1	2.7	27	72.97
6	10A4	36	16	44.44	17	47.22	3	8.33			35	97.22	1	2.78							16	44.44

STT	Tên lớp	Số	Thông tư 22																					
			Kết quả học tập										Kết quả rèn luyện								Danh hiệu			
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HSXS		HSG			
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S	L	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S	L	S	L	SL	TL (%)	SL	TL (%)		
7	10A5	34	14	41.18	20	58.82					30	88.24	4	11.76							14	41.18		
8	10A6	34	18	52.94	15	44.12	1	2.94			34	100									18	52.94		
9	10D1	36	30	83.33	6	16.67					36	100									3	8.33		
10	10D2	36	24	66.67	12	33.33					36	100									27	75		
11	10N1	35	31	88.57	4	11.43					35	100									24	66.67		
12	10N2	37	27	72.97	10	27.03					37	100									26	74.29		
13	TỔNG KHỐI 11	521	403	77.35	116	22.26	2	0.38			492	94.43	29	5.57							27	72.97		
14	11A1	45	16	35.56	29	64.44					42	93.33	3	6.67							37	71.02		
15	11A2	37	24	64.86	12	32.43	1	2.7			36	97.3	1	2.7							15	33.33		
16	11A3	42	34	80.95	8	19.05					41	97.62	1	2.38							23	62.16		
17	11A4	41	37	90.24	4	9.76					38	92.68	3	7.32							33	78.57		
18	11A5	42	29	69.05	13	30.95					41	97.62	1	2.38							33	80.49		
19	11A6	41	25	60.98	16	39.02					33	80.49	8	19.51							28	66.67		
20	11A7	42	36	85.71	6	14.29					37	88.1	5	11.9							23	56.1		
21	11A8	38	29	76.32	9	23.68					37	97.37	1	2.63							34	80.95		
22	11D1	39	34	87.18	5	12.82					38	97.44	1	2.56							29	76.32		
23	11D2	42	42	100							42	100									33	84.62		
24	11D3	37	28	75.68	8	21.62	1	2.7			35	94.59	2	5.41							37	88.1		
																					27	72.97		

STT	Tên lớp	Số	Thông tư 22																				
			Kết quả học tập									Kết quả rèn luyện								Danh hiệu			
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		HSXS		HSG		
SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S L	TL (%)	S L	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S L	TL (%)	S L	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)		
25	11N1	37	37	100							36	97.3	1	2.7					11	29.73	25	67.57	
26	11N2	38	32	84.21	6	15.79					36	94.74	2	5.26					1	2.63	30	78.95	
27	TỔNG KHỐI 12	546	476	87.18	69	12.64	1	0.18			523	95.79	23	4.21					60	10.99	407	74.54	
28	12A1	42	41	97.62	1	2.38					40	95.24	2	4.76					2	4.76	38	90.48	
29	12A2	45	35	77.78	10	22.22					44	97.78	1	2.22							34	75.56	
30	12A3	36	23	63.89	13	36.11					28	77.78	8	22.22							22	61.11	
31	12A4	26	25	96.15	1	3.85					26	100							3	11.54	22	84.62	
32	12A5	32	29	90.63	3	9.38					32	100							8	25	21	65.63	
33	12A6	33	28	84.85	5	15.15					32	96.97	1	3.03					3	9.09	24	72.73	
34	12A7	27	12	44.44	14	51.85	1	3.7			23	85.19	4	14.81							12	44.44	
35	12A8	35	32	91.43	3	8.57					35	100							4	11.43	28	80	
36	12A9	36	33	91.67	3	8.33					35	97.22	1	2.78							32	88.89	
37	12A10	36	28	77.78	8	22.22					35	97.22	1	2.78					2	5.56	25	69.44	
38	12A11	32	29	90.63	3	9.38					32	100							1	3.13	28	87.5	
39	12D1	32	29	90.63	3	9.38					31	96.88	1	3.13					3	9.38	26	81.25	
40	12D2	38	38	100							38	100							7	18.42	31	81.58	

T
Ư
N
T
T

STT	Tên lớp	Sĩ số	Thông tư 22															
			Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S L	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S L	TL (%)	S L	TL (%)
41	12N2	34	34	100							34	100						
42	12N1	30	30	100							27	90	3	10				
43	12N3	32	30	93.75	2	6.25					31	96.88	1	3.13				

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

STT	Tên lớp	Sĩ số	Số học sinh	
			Lên lớp	
			SL	TL (%)
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	1343	1343	1343
2	TỔNG KHỐI 10	367	367	367
3	TỔNG KHỐI 11	521	521	521
4	TỔNG KHỐI 12	546	546	546

3. Kết quả học tập toàn khóa 12

Tổng số HS khối 12	Số HS được công nhận hoàn thành chương trình	Số HS được cấp bằng tốt nghiệp	Số HS trúng tuyển vào CS GDNN	Số HS trúng tuyển Đại học
546	2	544	44	500



HIỆU TRƯỞNG
ThS. Phạm Như Hùng